

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **80/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 22 - 11 - 2022

V/v tranh chấp: *Ly hôn giữa*

ông T và bà H.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Đỗ Thị Thương Huyền**

2. Bà **Hoàng Thị Mỹ Hằng**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Anh Vương** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà **Lâm Thị Hồng** - Kiểm sát viên.

Ngày **22** tháng **11** năm **2022** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 191/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự.

* **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1972. Địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

* **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thanh H**, sinh năm: 1977. Địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 3 năm 2022 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

* ***Về hôn nhân:*** Ông T và bà H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 29/7/2000. Hôn nhân được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và về kinh tế. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay mâu thuẫn đã rất trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà

H.

* *Về con chung*: Ông T trình bày vợ chồng chung sống có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Diễm C1, sinh ngày 11/5/2000 và Nguyễn Thị Diễm C2, sinh ngày 04/8/2007. Khi ly hôn, ông T nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu C2 cho đến khi đủ tuổi thành niên, còn cháu C1 đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu giải quyết; ông T không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

* *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông T trình bày không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thanh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần (niêm yết) nhưng đều vắng mặt nên không có lời khai của bà Nguyễn Thanh H tại Tòa án.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T đối với bà H về việc tranh chấp "Ly hôn";

+ Về hôn nhân: Xử cho ông T được ly hôn với bà H;

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Diễm C2, sinh ngày 04/7/2022 cho ông T nuôi dưỡng, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con chung

Còn cháu Nguyễn Thị Diễm C1, sinh ngày 11/5/2000 đã đủ tuổi thành niên, ông T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Ông T trình bày không có nên không xem xét.

- Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc tranh chấp "Ly hôn" với bà Nguyễn Thanh H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thanh H mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần (niêm yết) nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- *Về hôn nhân*: Ông T và bà H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 29/7/2000. Hôn nhân được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H là hoàn toàn hợp pháp.

Quá trình chung sống thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và về kinh tế. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, mạnh ai nấy sống, không ai còn quan tâm đến ai. Ông T cho rằng hiện nay mâu thuẫn đã rất trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu ly hôn với bà H. Còn bà H mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, hòa giải chứng tỏ bà H không có mong muốn trở về đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc gia đình. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T, xử cho ông T được ly hôn với bà H.

- *Về con chung*: Ông T trình bày vợ chồng chung sống có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thị Diễm C1, sinh ngày 11/5/2000 và Nguyễn Thị Diễm C2, sinh ngày 04/8/2007. Hiện nay cháu C2 đang ở với ông T. Khi ly hôn, ông T nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu C2 cho đến khi đủ tuổi thành niên.

Xét thấy, hiện nay cháu C2 còn nhỏ, đang có cuộc sống ổn định với ông T. Ông T cho rằng mình có đủ điều kiện về kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, để không ảnh hưởng đến cuộc sống hiện tại cũng như tâm lý của con chung, phù hợp với nguyện vọng của con chung. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của ông T về việc nhận nuôi con chung; giao cháu C2 cho ông T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên.

Còn cháu Nguyễn Thị Diễm C1, sinh ngày 11/5/2000 đã đủ tuổi thành niên, ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về cấp dưỡng*: Ông T không yêu cầu nên bà H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông T trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3] Về án phí: Buộc ông T phải chịu 300.000đ tiền án phí phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”. Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với bà Nguyễn Thanh H về việc tranh chấp “Ly hôn”.

Xử cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thanh H.

2/ Về con chung:

Giao 01 con chung là Nguyễn Thị Diễm C2, sinh ngày 04/8/2007 cho ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ tuổi thành niên.

Bà Nguyễn Thanh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Nguyễn Thị Diễm C1, sinh ngày 11/5/2000 đã đủ tuổi thành niên, ông Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh Nguyễn Văn T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004540 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Ông Nguyễn Văn T đã nộp đủ tiền án phí.

4/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22/11/2022), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5/ Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- UBND xã X, Y, Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường